

## TỶ LỆ TẬN DỤNG C/O ƯU ĐÃI THEO CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM QUΑ CÁC NĂM

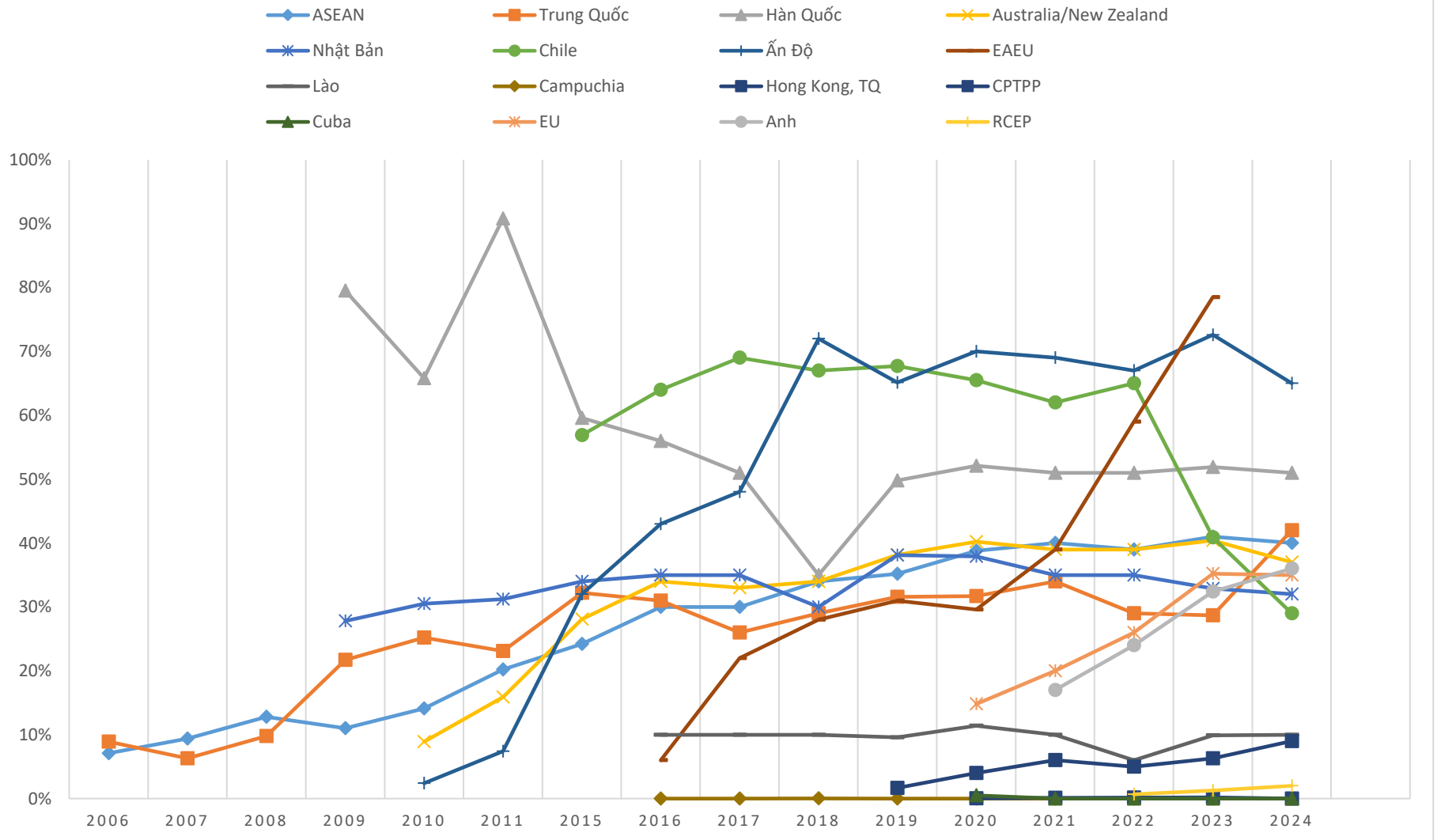
Hiệp định	Kim ngạch XK sử dụng C/O ưu đãi (tỷ USD)		Tổng kim ngạch XK (tỷ USD)		Tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA (%)															
	2023	2024	2023	2024	2008	2009	2010	2011	2012-2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	
<b>ATIGA</b> (Mẫu D)	13,492	14,791	32,571	36,876	12,8	11,4	14,1	20,2	-	24,2	30	30	34	35,17	38,8	40	39,2	41,4	40,1	
<b>ACFTA</b> (Mẫu E)	17,58	25,613	61,207	61,211	9,8	21,7	25,2	23,1	-	32,2	31	26	29	31,57	31,7	33,9	29,3	28,7	41,8	
<b>AKFTA</b> (Mẫu AK) <b>VKFTA</b> (Mẫu VK)	12,195	13,137	23,499	25,62		79,05	65,8	90,8	-	59,6	56	51	35	49,78	52,1	50,9	50,9	51,9	51,27	
<b>AANZFTA</b> (Mẫu AANZ)	2,374	2,684	5,873	7,163			8,9	15,9	-	28,1	34	33	34	38,16	40,2	39,2	39,3	40,4	37,47	
<b>AJCEP</b> (Mẫu AJ) <b>VJEPA</b> (Mẫu VJ)	7,684	7,887	23,315	24,608		27,8	30,5	31,2	-	34	35	35	30	38,11	37,9	34,7	34,7	32,9	32,05	
<b>VCFTA</b> (Mẫu VC)	0,489	0,402	1,195	1,379					-	56,9	64	69	67	67,72	65,5	61,8	64,6	40,9	29,12	
<b>AIFTA</b> (Mẫu AI)	6,169	5,903	8,499	9,065			2,4	7,4	-	32	43	48	72	65,13	70	68,7	66,9	72,6	65,12	
<b>VN – EAEU</b> <b>FTA</b> (Mẫu EAV)	1,37	-	1,745	-					-		6	22	28	31	29,6	39	59,4	78,5	-	
<b>Lào</b> (Mẫu S)	0,053	0,076	0,534	0,755					-		10	10	10	9,59	11,4	10,3	6,3	9,9	10,05	
<b>Campuchia</b> (Mẫu X)	-	0	4,886	5,314					-		0	0	0,02	0,01	0	0	0	-	0	
<b>AHKFTA</b> (Mẫu AHK)	0,018	0,026	9,632	12,423											0,05	0,1	0,14	0,19	0,21	
<b>CPTPP</b> (Mẫu CPTPP)	3,164	4,933	50,176	55,790										1,67	4	6,3	4,9	6,3	8,84	
<b>VN-Cuba</b> (Mẫu VN-CU)	0,086	0,168	-	-											0,5	-	-	-	-	
<b>EVFTA</b> (Mẫu EUR.1)	15,361	18,131	43,677	51,723											14,8	20,2	25,9	35,2	35,1	
<b>UKVFTA</b> (Mẫu EUR.1 UK)	2,054	2,732	6,345	7,543												17,2	23,5	32,4	36,2	
<b>RCEP</b> (Mẫu RCEP)	1,846	2,840	146,46	155,478													0,67	1,26	1,83	
<b>Tổng cộng</b>	86,088	98,421	230,49	-							36	34	39	37,2	33,1	32,7	33,6	37,4	-	

Nguồn: VCCI tổng hợp từ số liệu của Bộ Công Thương và Tổng cục Hải quan

\*Chú thích:

<b>ATIGA:</b>	Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
<b>ACFTA:</b>	Hiệp định về Thương mại Hàng hóa ASEAN – Trung Quốc
<b>AKFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc
<b>VKFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Hàn Quốc
<b>AANZFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Australia/New Zealand
<b>AJCEP:</b>	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN-Nhật Bản
<b>VJEPA:</b>	Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản
<b>VCFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Chile
<b>AIFTA:</b>	Hiệp định về Thương mại Hàng hóa ASEAN – Ấn Độ
<b>VN – EAEU FTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu (EAEU - bao gồm các nước Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Cộng hòa Kazakhstan, Cộng hòa Armenia và Cộng hòa Kyrgyzstan)
<b>Lào:</b>	Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Lào
<b>Campuchia:</b>	Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam – Campuchia
<b>AHKFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Hong Kong, Trung Quốc
<b>CPTPP:</b>	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
<b>Cuba:</b>	Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba
<b>EVFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EU) (Năm 2020 chỉ tính kim ngạch từ thời điểm Hiệp định có hiệu lực vào tháng 8/2020)
<b>UKVFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Vương quốc Anh
<b>RCEP:</b>	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực

## TỶ LỆ TẬN DỤNG ƯU ĐÃI CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI (%)



\*Chú thích: Chưa có số liệu giai đoạn 2012-2014